

SỞ Y TẾ KIÊN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 458/TTYT-KHNV
V/v triển khai thực hiện các nội dung về
thủ tục khám chữa bệnh BHYT theo
Thông tư 01/TT – BHYT của Bộ Y tế và
Nghị định 02/NĐ – CP của Chính phủ
ngày 01/01/2025

Giang Thành, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Các Khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế;
- Các Trạm Y tế xã.

Căn cứ Nghị định 02/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật BHYT, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ Y tế về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm Y tế;

Nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh theo đúng quy định. Trung tâm Y tế Giang Thành yêu cầu lãnh đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung sau:

I. Công tác tổ chức triển khai Nghị định 02/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ và Thông tư 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ Y tế

1. Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế xã tổ chức triển khai nội dung Nghị định 02/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ và Thông tư 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ Y tế đến toàn thể viên chức, người lao động được biết và thực hiện đúng quy định.

2. Các Khoa lâm sàng và Trạm Y tế xã:

- Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh theo xếp cấp chuyên môn kỹ thuật và chẩn đoán theo danh mục một số bệnh được khám chữa bệnh tại cơ sở khám chữa bệnh theo quyết định xếp cấp, niêm yết Thông báo danh sách xếp cấp các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn huyện Giang Thành nơi tiếp đón người dân.

- Khoa Khám bệnh: niêm yết công khai danh mục một số bệnh được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu (Phụ lục I); danh mục một số bệnh được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản (Phụ lục II); danh mục một số bệnh được sử dụng phiếu chuyên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giá trị sử dụng 1 năm (Phụ lục III); danh mục một số bệnh được chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh BHYT cấp ban đầu để quản lý (Phụ lục IV) ban hành kèm theo thông tư 01/2025/TT-BYT.

- Khám chẩn đoán, chỉ định cận lâm sàng, điều trị theo mã ICD 10, thực hiện chẩn đoán chi tiết đến mã ICD 4 chữ và số, đối với các mã ICD chỉ có 3 chữ và số thì chẩn đoán đến mã 3 chữ và số.

- Thực hiện thủ tục khám chữa bệnh đối với các trường hợp lưu trú theo Điều 4 của Thông tư số 01/2025/TT-BYT.

3. Phòng Tổ chức - Hành chính:

Theo dõi, cập nhật, hướng dẫn thao tác trên mẫu phiếu hẹn khám lại theo Phụ lục V, phiếu chuyển cơ sở khám chữa bệnh theo phụ lục VI của Thông tư 01/2025/TT-BYT trên hệ thống phần mềm VNPT-His cho các khoa lâm sàng.

Hướng dẫn các Khoa, phòng và Trạm Y tế trong thao tác truy xuất dữ liệu thông tin thẻ BHYT và thông tin về lưu trú đã cập nhật trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 ứng dụng VneID.

4. Một số lưu ý về công tác khám bệnh, chữa bệnh và chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh BHYT:

- Nguyên tắc chọn bệnh được thông cấp chuyên sâu và cấp cơ bản không phải thực hiện thủ tục chuyển cơ sở KCB:

+ Bệnh hiểm, bệnh hiểm nghèo nhưng phải có yêu cầu chuyên môn, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao và cơ sở cấp chuyên môn kỹ thuật thấp hơn chưa đủ năng lực chẩn đoán hoặc điều trị.

+ Người bệnh được hưởng quyền lợi sau khi đã được một cơ sở KCB chẩn đoán xác định mắc bệnh thuộc Phụ lục I, II.

+ Trường hợp tại cột tình trạng, điều kiện (trong phụ lục) trong danh mục bệnh có quy định người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt KCB có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh thì người bệnh được hưởng ngay.

+ Trường hợp bệnh có quy định điều kiện hoặc tình trạng bệnh, người bệnh chỉ được hưởng quyền lợi khi đáp ứng điều kiện hoặc tình trạng bệnh đó.

- Đối với một số bệnh mạn tính hoặc điều trị dài ngày theo danh mục bệnh quy định tại Phụ lục III của thông tư có giá trị trong 1 năm kể từ ngày ghi phiếu chuyển.

- Về hồ sơ chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: thực hiện theo mẫu quy định tại phụ lục VI bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

- Về thủ tục hẹn khám lại: thực hiện theo mẫu quy định tại phụ lục V bằng bản giấy hoặc bản điện tử hoặc ghi trong đơn thuốc hoặc giấy ra viện. Mỗi Phiếu hẹn khám lại chỉ sử dụng 01 (một) lần hoặc chỉ được hẹn khám lại một lần sau khi kết thúc một đợt điều trị.

5. Thời gian thực hiện đồng bộ phụ lục V, phụ lục VI: từ ngày 19/03/2025.

Đính kèm các phụ lục theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT:

Phụ lục I: Danh mục một số bệnh được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu.

Phụ lục II: Danh mục một số bệnh được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản.

Phụ lục III: Danh mục một số bệnh được sử dụng phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giá trị sử dụng một năm.

Phụ lục IV: Danh mục một số bệnh được chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cấp ban đầu để quản lý.

Phụ lục V. Mẫu phiếu hẹn khám lại.

Phụ lục VI. Mẫu phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

II. Thủ tục khám chữa bệnh đối với các trường hợp lưu trú, tạm trú:

1. Đối với **các trường hợp lưu trú** theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật BHYT là trường hợp người tham gia BHYT thay đổi cư trú dưới 30 ngày đã khai báo thông tin lưu trú theo quy định bao gồm:

a) Người đi công tác đến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) khác;

b) Học sinh, sinh viên, học viên học tập tại tỉnh khác trong thời gian nghỉ hè, nghỉ lễ, tết tại gia đình hoặc trong thời gian thực hành, thực tập, đi học tại tỉnh khác;

c) Người lao động tại tỉnh khác trong thời gian nghỉ phép tại gia đình;

d) Người làm việc lưu động tại tỉnh khác;

đ) Người đi đến tỉnh khác để thăm thành viên gia đình theo quy định tại khoản 16 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người tham gia BHYT thuộc các trường hợp trên khi thay đổi nơi lưu trú, tạm trú thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 28 Luật BHYT và điều 15 Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ như sau:

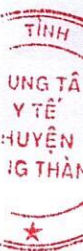
Xuất trình thông tin về thẻ bảo hiểm y tế theo **một trong các trường hợp** sau đây:

- ***Thẻ bảo hiểm y tế hoặc mã số bảo hiểm y tế***; trường hợp thẻ bảo hiểm y tế chưa có ảnh thì phải xuất trình thêm một trong các giấy tờ tùy thân có ảnh: căn cước, căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước, hộ chiếu, tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID hoặc giấy tờ chứng minh nhân thân khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc giấy xác nhận của công an cấp xã hoặc giấy tờ khác có xác nhận của cơ sở giáo dục nơi quản lý học sinh, sinh viên;

- ***Căn cước hoặc căn cước công dân hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID đã tích hợp thông tin về thẻ bảo hiểm y tế.***

2. Trường hợp thay đổi nơi lưu trú quy định **tại khoản 1 điều 4** Thông tư 01/TT - BHYT, ngoài thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 28 Luật BHYT và điều 15 Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 còn thực hiện thủ tục tại Khoản 3 điều 4 Thông tư 01, xuất trình giấy tờ về việc thay đổi nơi lưu trú

- ***Văn bản cử đi công tác và thông tin về lưu trú*** đã cập nhật trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID đối với trường hợp quy



định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư 01/TT – BHYT.

- **Thẻ học sinh, sinh viên, học viên và thông tin về lưu trú** đã cập nhật trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư 01/TT – BHYT.

- **Văn bản về việc nghỉ phép có xác nhận của cơ quan, đơn vị quản lý người tham gia bảo hiểm y tế và thông tin về lưu trú** đã cập nhật trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư 01/TT – BHYT.

- **Văn bản cử hoặc phân công nhiệm vụ làm việc lưu động** của cơ quan, đơn vị quản lý người tham gia bảo hiểm y tế **và thông tin về lưu trú** đã cập nhật trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư 01/TT – BHYT.

- **Giấy tờ thể hiện quan hệ thành viên gia đình theo pháp luật về hôn nhân và gia đình và thông tin về lưu trú** đã cập nhật trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Thông tư 01/TT - BHYT

3. Trường hợp **thay đổi nơi tạm trú**, người tham gia bảo hiểm y tế ngoài thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 28 Luật BHYT và điều 15 Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 còn phải thực hiện thủ tục tại khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/TT - BHYT, xuất trình một trong các giấy tờ chứng minh về việc thay đổi nơi tạm trú gồm phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký tạm trú hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền cho người đăng ký tạm trú về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú hoặc thông tin về đăng ký tạm trú trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID.

4. Các trường hợp khác:

- Đối với **trẻ em dưới 6 tuổi** chỉ xuất trình thẻ bảo hiểm y tế hoặc mã số bảo hiểm y tế; trường hợp chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì xuất trình giấy khai sinh bản gốc hoặc bản sao hoặc trích lục khai sinh, giấy chứng sinh bản gốc hoặc bản sao hoặc căn cước; đối với trẻ vừa sinh, cha hoặc mẹ hoặc thân nhân của trẻ ký xác nhận trên hồ sơ bệnh án hoặc người đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký xác nhận trên hồ sơ bệnh án trong trường hợp trẻ không có cha, mẹ hoặc thân nhân.

- Người tham gia bảo hiểm y tế **trong thời gian chờ cấp lại thẻ**, thay đổi thẻ bảo hiểm y tế hoặc thông tin về thẻ bảo hiểm y tế khi đến khám bệnh, chữa bệnh phải xuất trình giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cấp, cấp lại và đổi thẻ bảo hiểm y tế, thông tin về thẻ bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền tiếp nhận hồ sơ cấp lại thẻ, đổi thẻ cấp theo Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 02/2025 ngày 01/01/2025 và một loại giấy tờ chứng minh về nhân thân của người đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định 02/2025.

- Người đã hiến bộ phận cơ thể người phải xuất trình thông tin về thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định 02/2025.

Trường hợp chưa có thẻ bảo hiểm y tế thì phải xuất trình giấy ra viện do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi lấy bộ phận cơ thể người cấp cho người đã hiến bộ phận cơ thể người và một trong các giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó: căn cước, căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước, hộ chiếu, tài khoản định danh điện tử mức độ 2 trên ứng dụng VNeID hoặc giấy tờ chứng minh nhân thân khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp. Trường hợp phải điều trị ngay sau khi hiến thì đại diện của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi lấy bộ phận cơ thể và người bệnh hoặc thân nhân của người bệnh ký xác nhận vào hồ sơ bệnh án.

- **Trường hợp cấp cứu**, người tham gia bảo hiểm y tế phải xuất trình các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định 02/NĐ - CP trước khi kết thúc đợt điều trị.

III. Lưu ý đối với các Khoa lâm sàng và Trạm Y tế

Căn cứ khoản 6 điều 15 Nghị định 02/NĐ - CP ngày 01/01/2025, các Khoa lâm sàng TTYT và Trạm Y tế xã không được quy định thêm thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ngoài các thủ tục quy định tại Điều 15 Nghị định 02/NĐ -CP. Trường hợp cần sao chụp thẻ bảo hiểm y tế, các giấy tờ liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh của người bệnh để phục vụ cho công tác quản lý thì phải tự sao chụp sau khi có ý kiến đồng ý của người bệnh hoặc người giám hộ người bệnh, không được yêu cầu người bệnh sao chụp hoặc chi trả cho khoản chi phí này.

Đối với trường hợp người bệnh thay đổi nơi lưu trú, tạm trú như ở mục II công văn này người bệnh được xuất trình các dữ liệu có liên quan trên VneID khi khám chữa bệnh BHYT. **Yêu cầu các Khoa lâm sàng TTYT và Trạm Y tế xã có photo lưu lại hình ảnh minh chứng việc thay đổi lưu trú, tạm trú của bệnh nhân để phục vụ cho công tác thanh quyết toán BHYT.**

Nhận được Công văn này đề nghị lãnh đạo các Khoa/phòng và các Trạm Y tế xã trực thuộc triển khai đến viên chức, người lao động được biết và thực hiện./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website TTYT;
- Lưu: VT, KHN.V.



Phụ lục I

**DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP CHUYÊN SÂU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Viêm màng não do lao (G01*)	A17.0†	
2.	U lao màng não (G07*)	A17.1†	
3.	Lao khác của hệ thần kinh	A17.8†	
4.	Lao hệ thần kinh, không xác định (G99.8*)	A17.9†	
5.	Nhiễm mycobacteria ở phổi	A31.0	
6.	Nhiễm histoplasma capsulatum ở phổi cấp tính	B39.0	
7.	Nhiễm nấm blastomyces ở phổi cấp tính	B40.0	
8.	Nhiễm nấm paracoccidioides ở phổi	B41.0	
9.	Nhiễm sporotrichum ở phổi (J99.8*)	B42.0†	
10.	Nhiễm aspergillus ở phổi xâm lấn	B44.0	
11.	Nhiễm cryptococcus ở phổi	B45.0	
12.	Nhiễm mucor ở phổi	B46.0	
13.	Nhiễm mucor lan toả	B46.4	
14.	U ác tủy	C25	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
15.	U ác tuyến ức	C37	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
16.	U ác của tim, trung thất và màng phổi	C38 (trừ mã C38.4)	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
17.	U ác của xương và sụn khớp ở vị trí khác và không xác định	C41	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
18.	U ác của màng não	C70	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
19.	U ác của não	C71	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
20.	U ác của tủy sống, dây thần kinh sọ và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
21.	U ác thứ phát của não và màng não	C79.3	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
22.	Nhóm u ác tính	Từ C00 đến C97	Có đủ 02 điều kiện sau đây: - Người dưới 18 tuổi. - Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
23.	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	Từ C81 đến C86 và từ C90 đến C96 (trừ mã C83.5)	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
24.	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
25.	Các thể suy tủy xương khác	D61 (trừ mã D61.9)	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
26.	Bệnh tăng đông máu khác (Hội chứng kháng phospho lipid)	D68.6	
27.	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2	
28.	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng)	E10.7	Có biến chứng loét bàn chân độ 2 hoặc có bệnh thận mạn giai đoạn 3 trở lên hoặc có ít nhất 02 trong số các biến chứng: tim mạch, mắt, thần kinh, mạch máu.
29.	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc	E11.7	Có biến chứng loét bàn

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
	insuline (Có đa biến chứng)		chân độ 2 hoặc có bệnh thận mạn giai đoạn 3 trở lên.
30.	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70	Người dưới 18 tuổi.
31.	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hóa acid béo	E71	Người dưới 18 tuổi.
32.	Các rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72	Người dưới 18 tuổi.
33.	Nhóm rối loạn dự trữ thể tiêu bào (Bệnh Pompe, bệnh MPS, Bệnh Gaucher, Bệnh Fabry)	E74, E75, E76, (Áp mã theo ICD-10 của WHO cập nhật năm 2021)	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
34.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm cả bệnh Wilson)	E83.0	Bệnh Wilson có biến chứng (có một trong các biến chứng của xơ gan, suy gan cấp, tối cấp, suy thận cấp, rối loạn vận động, rối loạn vận ngôn, rối loạn tâm thần, sa sút trí tuệ, động kinh bệnh cơ tim, rối loạn nhịp tim).
35.	Thoái hóa dạng bột	E85	Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu.
36.	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33	- Kháng thuốc.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
			- Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
37.	Rối loạn ám ảnh nghi thức	F42	
38.	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy	G04 (trừ mã G04.2)	
39.	Xơ cứng rải rác	G35	
40.	Viêm tủy thị thần kinh [Devic]	G36.0	
41.	Nhược cơ	G70.0	- Trường hợp phải lọc máu, suy hô hấp. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
42.	Bệnh lý vồng mạc của trẻ đẻ non	H35.1	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
43.	Suy tim	I50	Đã có kết luận chẩn đoán giai đoạn 3, giai đoạn 4.
44.	Hoại tử thượng bì nhiễm độc (Lyell/Steven Johnson)	I51.2	
45.	Hội chứng sau mổ tim	I97.0	
46.	Rối loạn chức năng khác sau phẫu thuật tim	I97.1	
47.	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84	
48.	Áp xe phổi và trung thất	J85	Tình trạng tiến triển nặng theo hướng dẫn chẩn

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
			đoán, điều trị.
49.	Mủ lông ngực (nhiễm trùng nặng ở phổi)	J86	Tình trạng tiến triển nặng theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị.
50.	Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng)	K50	Mức độ nặng theo thang điểm CDAI từ 450 điểm trở lên, hoặc có biến chứng như rò, thủng, áp xe trong ổ bụng, suy dinh dưỡng nặng.
51.	Pemphigus	L10	Một trong các điều kiện sau đây: - Tổn thương da >10% diện tích cơ thể. - Tình trạng tiến triển bệnh nặng theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị. - Á u.
52.	Viêm mạch mạng lưới	L95.0	
53.	Bệnh da tăng bạch cầu trung tính có sốt [Hội chứng Sweet]	L98.2	
54.	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	M32.1†	- Tổn thương tim hoặc phổi hoặc thận nặng, tiến triển, đe dọa tính mạng. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
55.	Đái tháo đường sơ sinh	P70.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
56.	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
57.	Các dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
58.	Nhóm các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn	Từ Q20 đến Q28	Người dưới 18 tuổi thuộc một trong 02 trường hợp sau đây: - Phẫu thuật/can thiệp loại đặc biệt. - 03 phẫu thuật/can thiệp đồng thời trở lên.
59.	Biến dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65	Có chỉ định thay khớp.
60.	Kháng (các) thuốc chống lao	U84.3	
61.	Di chứng của hoạt động chiến tranh (Di chứng do vết thương chiến tranh)	Y89.1	Áp dụng đối với thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng.
62.	Tình trạng của mảnh ghép cơ quan và tổ chức	Z94	Áp dụng đối với người bệnh có ghép tạng và điều trị sau ghép tạng.

Ghi chú:

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Ví dụ: Mã C25 bao gồm các mã C25.0, C25.1, C25.2, C25.3, C25.4, C25.7, C25.8, C25.9

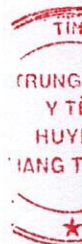
2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.

Phụ lục II
DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP CƠ BẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Bệnh lao	Từ A15 đến A19 (trừ mã A15)	
2.	Bệnh phong (bệnh Hansen)	A30	
3.	Nhiễm mycobacteria ở da	A31.1	
4.	Nhiễm khuẩn mycobacteria khác	A31.8	
5.	Nhiễm khuẩn mycobacteria không xác định	A31.9	
6.	Viêm gan virus B mạn, có đồng nhiễm viêm gan virus D	B18.0	
7.	Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D	B18.1	
8.	Viêm gan virus C mạn tính	B18.2	
9.	HIV/AIDS	Từ B20 đến B24	
10.	Nhiễm zygomycota	B46	
11.	Nhóm u ác tính	Từ C00 đến C97	Đối với mã C38.4 và C83.5 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
12.	Nhóm u tân sinh tại chỗ	Từ D00 đến D09	
13.	Bệnh tăng hồng cầu mạn (hoặc Đa hồng cầu vô căn)	C94.1 (hoặc áp mã D45 theo ICD-10 của WHO cập nhật năm 2021)	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
14.	U tân sinh khác không chắc chắn hoặc không biết sinh chất của mô ulympho, mô tạo huyết và mô liên quan	D47	
15.	Nhóm bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia)	D56	
16.	Bệnh hồng cầu liềm	D57	
17.	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59	
18.	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải (giảm nguyên hồng cầu)	D60	
19.	Các thể suy tủy xương khác	D61	Đối với mã D61.9 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
20.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66	
21.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67	
22.	Các bất thường đông máu khác	D68	
23.	Tăng tiểu cầu tiền phát	D75.2	
24.	Các bệnh của tổ chức lympho - liên võng và - (tổ chức bào) mô bào - liên võng xác định khác	D76	
25.	Bệnh sarcoid	D86	
26.	Suy giáp khác	E03 (trừ mã E03.5)	
27.	Bướu không độc khác	E04	Trường hợp có chèn khí quản.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
28.	Nhiễm độc giáp (cường giáp)	E05	
29.	Nhóm bệnh đái tháo đường	Từ E10.2† đến E10.8 và từ E11.2† đến E11.8 và E12 (trừ mã E12.0, E12.1) và E13 (trừ mã E13.0, E13.1) và E14 (trừ mã E14.0, E14.1)	Tổn thương đa cơ quan hoặc có biến chứng loét bàn chân hoặc có bệnh thận mạn hoặc có một trong các biến chứng: tim mạch, mắt, thần kinh, mạch máu hoặc biến chứng khác.
30.	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21	
31.	Cường tuyến yên	E22	
32.	Suy tuyến yên	E23	
33.	Thiếu năng vỏ thượng thận nguyên phát	E27.1	
34.	Tăng năng tủy thượng thận	E27.5	
35.	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
36.	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hóa acid béo	E71	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
37.	Các rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72	
38.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm cả bệnh Wilson)	E83.0	



STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
39.	Nhóm bệnh tâm thần	Từ F00 đến F99 (trừ mã F07.2, F51.0)	- Đối với các mã: F20 (Tình trạng: Kháng thuốc); F31 (Tình trạng: Kháng thuốc); F32 (Tình trạng: Kháng thuốc); - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
40.	Viêm não - màng não và viêm tủy - màng tủy do vi khuẩn, không phân loại ở mục khác	G04.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
41.	Bệnh Parkinson	G20	
42.	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21	
43.	Động kinh	G40	
44.	Nhược cơ	G70.0	
45.	Bại não liệt tứ chi co cứng	G80.0	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
46.	Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
47.	Tắc mạch võng mạc	H34	
48.	Điếc thần kinh không đặc hiệu diếc tiếp nhận không đặc hiệu	H90.5	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
49.	Nghe kém (do nguyên nhân) đặc hiệu khác	H91.8	
50.	Nhóm bệnh hệ tuần hoàn	Từ I00 đến I99 (trừ mã I10, I20, I34, I49.9, I67.9, I83, I95, I99) và I20.0, I20.1, I20.8, I20.9 và I34.0, I34.1, I34.2, I34.8, I34.9 và I83.0, I83.1, I83.2, I83.9	- Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh mà có chỉ định phẫu thuật.
51.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44	
52.	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, chưa được phân loại ở nơi khác	J82	
53.	Áp xe phổi và trung thất	J85	
54.	Mủ lồng ngực (nhiễm trùng nặng ở phổi)	J86	
55.	Tràn dịch màng phổi	J94.0	
56.	Bệnh của cơ hoành	J98.6	
57.	Mất khả năng giãn của tâm vị	K22.0	
58.	Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng)	K50	
59.	Suy gan cấp và bán cấp	K72.0	
60.	Viêm gan mạn hoạt động, không phân loại nơi khác	K73.2	
61.	Viêm gan tái hoạt động, không đặc hiệu	K75.2	
62.	Viêm gan tự miễn	K75.4	
63.	Viêm mô bào	L03	
64.	Pemphigus	L10	
65.	Pemphigoid	L12	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
66.	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1	
67.	Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính	L41.0	
68.	Vảy phấn đỏ nang lông	L44.0	
69.	Tổn thương phổi trong các bệnh lý thấp khớp (J99.0*)	M05.1†	Tổn thương phổi, tiến triển, đe dọa tính mạng người bệnh
70.	Viêm khớp trẻ em	M08	
71.	Gút (thống phong)	M10	
72.	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	M32.1†	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
73.	Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống	M32.8	
74.	Xơ cứng toàn thể	M34	
75.	Các tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35	
76.	Gù và ưỡn cột sống	M40	
77.	Vẹo cột sống	M41	
78.	Bệnh viêm cột sống dính khớp	M45	
79.	Viêm xương tủy	M86	
80.	Suy thận mạn, giai đoạn 3	N18.3	
81.	Suy thận mạn, giai đoạn 4	N18.4	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
82.	Suy thận mạn, giai đoạn 5	N18.5	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
83.	Chửa trứng	O01	
84.	Biến chứng sau sảy thai, chửa ngoài tử cung và chửa trứng	O08	
85.	Tiền sản giật	O14	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
86.	Đái tháo đường trong khi có thai	O24	Người bệnh đái tháo đường có thai.
87.	Rau cài răng lược	O43.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
88.	Rau tiền đạo	O44	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
89.	Đa hồng cầu sơ sinh	P61.1	
90.	Não úng thủy bẩm sinh	Q03	
91.	Các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn	Từ Q20 đến Q28	
92.	Không có thận và các khuyết tật khác của thận	Q60	
93.	Biến dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65	
94.	Các biến dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66	
95.	Các biến dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68	
96.	Tật đa ngón	Q69	Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt.
97.	Tật dính ngón	Q70	Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt.
98.	Các khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
99.	Các khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72	
100.	Bệnh vảy cá bẩm sinh	Q80	
101.	Bong biểu bì bong nước	Q81	
102.	Hội chứng Turner	Q96	
103.	Các phát hiện bất thường khác về nước tiểu	R82	
104.	Lọc máu ngoài cơ thể (thận nhân tạo)	Z49.1	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
105.	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu	Z95	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
106.	Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.	Theo mã ICD-10 tại Phụ lục I	

Ghi chú:

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Mã A30 bao gồm các mã A30.0, A30.1, A30.2, A30.3, A30.4, A30.5, A30.8, A30.9

2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.

Phụ lục III
DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC SỬ DỤNG PHIẾU CHUYỂN CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG MỘT NĂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm màu) và áp xe do phaeomyces	B43	
2.	Các thiếu máu tan máu di truyền khác	D58	
3.	Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác	Từ D62 đến D64	
4.	Đông máu nội mạch rải rác (hội chứng tiêu fibrin)	D65	
5.	Ban xuất huyết và các tình trạng xuất huyết khác	D69	Mạn tính, kéo dài
6.	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2	
7.	Rối loạn thượng thận sinh dục	E25	
8.	Các rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27	
9.	Rối loạn chuyển hóa sắt	E83.1	
10.	Bệnh lý vồng mạc tăng sinh khác	H35.2	
11.	Thoái hóa hoàng điểm và cực sau	H35.3	
12.	Bệnh lý vồng mạc do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†)	H36.0*	Đái tháo đường tăng sinh.
13.	Bệnh lý tăng huyết áp	I10	Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng.

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
14.	Hen [suyễn]	J45	
15.	Cơn hen ác tính	J46	
16.	Viêm loét đại tràng chảy máu	K51	Bệnh lý tự miễn.
17.	Viêm da dạng herpes	L13.0	
18.	Vảy nến	L40	
19.	Á vảy nến	L41	
20.	Lupus ban đỏ	L93	
21.	Viêm mao mạch ở da, chưa phân loại ở phần khác	L95	
22.	Viêm khớp dạng thấp có tổn thương các tạng liên quan	M05.3†	
23.	Thoái hóa khớp háng	M16	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
24.	Thoái hóa khớp gối	M17	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
25.	Thoái hóa khớp cổ - bàn ngón tay cái	M18	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
26.	Viêm da cơ	M33	
27.	Xơ cứng toàn thể	M34	
28.	Bệnh trượt đốt sống	M43.1	
29.	Thoái hóa cột sống	M47	Giai đoạn 3, giai đoạn 4
30.	Loãng xương do kém hấp thu sau phẫu thuật có kèm gãy xương bệnh lý	M80.3	
31.	Loãng xương do dùng thuốc có kèm gãy xương bệnh lý	M80.4	

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
32.	Loãng xương tự phát có kèm gãy xương bệnh lý	M80.5	
33.	Hội chứng viêm cầu thận mạn	N03	
34.	Suy thận mãn tính	N18	
35.	Dị tật bẩm sinh khác về da	Q82	
36.	Hội chứng Prader Willi	Q87.11 (Áp mã theo ICD-10 của WHO cập nhật năm 2021)	
37.	Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này từ STT số 01 đến STT số 105.	Theo mã ICD-10 tại Phụ lục II	Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây: - Người bệnh đã được điều trị ổn định hoặc không có chỉ định điều trị đặc hiệu. - Bệnh thuộc tình trạng cấp cứu, cấp tính.

Ghi chú:

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Ví dụ: Mã B43 bao gồm các mã B43.0, B43.1, B43.2, B43.8, B43.9

2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.

Phụ lục IV
DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH,
CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ CẤP BAN ĐẦU ĐỂ QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Lao (các loại)	Từ A15 đến A19	Giai đoạn ổn định.
2.	HIV/AIDS	Từ B20 đến B24, Z21	Giai đoạn ổn định hoặc chăm sóc giảm nhẹ giai đoạn cuối.
3.	Nhóm u ác tính	Từ C00 đến C97	Giai đoạn cuối, chăm sóc giảm nhẹ.
4.	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Chưa có biến chứng)	E11.9	Giai đoạn ổn định
5.	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Chưa có biến chứng)	E12.9	Giai đoạn ổn định
6.	Nhóm bệnh tâm thần	Từ F00 đến F99	Giai đoạn đã chẩn đoán xác định, điều trị ổn định.
7.	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác (COPD)	J44	Giai đoạn ổn định.
8.	Hen [suyễn]	J45	Giai đoạn ổn định.
9.	Tăng huyết áp	I10	Giai đoạn ổn định.
10.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	I25	Giai đoạn ổn định.
11.	Suy tim	I50	Giai đoạn ổn định.

Ghi chú:

- Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự.
- Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.



Mẫu PHIẾU HẸN KHÁM LẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

(Đóng dấu treo
của cơ sở KCB)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(BYT/SYT/....)
Tên cơ sở KCB
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU HẸN KHÁM LẠI

Họ tên người bệnh:.....Giới:.....

Sinh ngày:/...../.....

Địa chỉ:

Số thẻ BHYT:

--	--	--	--	--	--

Hạn sử dụng: Từ/...../..... Đến/...../.....

Ngày khám bệnh:...../...../.....

Ngày vào viện:...../...../..... Ngày ra viện:/...../.....

Chẩn đoán:.....

Bệnh kèm theo:.....

Hẹn khám lại vào ngàytháng.... năm..., hoặc đến bất kỳ thời gian nào trước ngày được hẹn khám lại nếu có dấu hiệu (triệu chứng) bất thường.

Phiếu hẹn khám lại chỉ có giá trị sử dụng 01 (một) lần. Trường hợp không đúng hẹn cần liên hệ với cơ sở khám bệnh chữa bệnh để được giải quyết.

....., ngày....tháng năm.....

Bác sĩ, Y sĩ khám bệnh
(ký tên)

Ghi chú: Trường hợp phiếu hẹn khám lại được hiển thị trên ứng dụng VNeID và có ký số đầy đủ theo quy định thì có giá trị tương đương bản giấy./.

Phụ lục VI
MẪU PHIẾU CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
BẢO HIỂM Y TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CƠ QUAN CHỦ
QUẢN (BYT/SYT..)
TÊN CƠ SỞ KCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số hồ sơ:
Vào sổ chuyển cơ
sở KCB số: ...

Số:/20.../PCCSKBCB

PHIẾU CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

Kính gửi:

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: trân trọng giới thiệu:

- Họ và tên người bệnh:.....

- Nam/Nữ:Năm sinh:

- Địa chỉ:

- Dân tộc: Quốc tịch:

- Nghề nghiệp: Nơi làm việc

- Số thẻ bảo hiểm y tế:

- Thời hạn sử dụng của thẻ bảo hiểm y tế đến ngày..... tháng..... năm.....

Hết thời hạn: ☐ Không xác định được thời hạn: ☐

- Đã được khám bệnh, điều trị:

+ Tại: (Cấp.....) từ ngày tháng năm ... đến
ngày tháng năm

+ Tại: (Cấp.....) từ ngày tháng năm ... đến
ngày tháng năm

TÓM TẮT BỆNH ÁN

- Tóm tắt dấu hiệu lâm sàng:

- Tóm tắt kết quả xét nghiệm, cận lâm sàng chính có giá trị chẩn đoán, theo dõi điều trị

- Chẩn đoán: (bệnh chính).....

- Phương pháp, thủ thuật đã thực hiện (nếu có)

.....

.....

Thời gian bắt đầu thực hiện:giờ.....phút.....ngàythángnăm.....

Thời gian kết thúc thực hiện:giờ.....phút.....ngàythángnăm.....

- Kỹ thuật, thuốc điều trị chính đã sử dụng*:

.....

.....

- Tình trạng người bệnh lúc chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:.....

.....

- Lý do chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Khoanh tròn vào mục 1 hoặc 2 lý do chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp chọn mục 1, đánh dấu (X) vào ô tương ứng.

(1) Đủ điều kiện chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Phù hợp với quy định chuyển cấp chuyên môn kỹ thuật (**):

☐

b) Không phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

☐

(2) Theo yêu cầu của người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp của người bệnh.

- Hướng điều trị:

.....

- Chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hồi: ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm

- Trường hợp chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giá trị trong 01 năm: (có/không)***

- Phương tiện vận chuyển:

- Họ tên, chức danh, trình độ chuyên môn của người hộ tống (nếu có):

.....

.....

Ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KCB/BS ĐIỀU TRỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thể ghi tóm tắt thông tin cơ bản, các nội dung chi tiết có thể gửi kèm theo dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh.

(**) Người bệnh đi khám bệnh, chữa bệnh đúng cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh bao gồm được chuyển lên cấp trên hoặc chuyển về cấp dưới hoặc chuyển giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong cùng cấp theo quy định của pháp luật.

(***) Ghi rõ có hoặc không.

Trường hợp phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được hiển thị trên ứng dụng VNeID và có ký số đầy đủ theo quy định thì có giá trị tương đương bản giấy./---